TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ I NĂM 2018

Tháng năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	7 - 47

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên (Đơn xin từ nhiệm ngày 19/4/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thế Phiệt	Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Á Đông được bổ nhiệm là Trưởng ban Ban Tài chính Kế toán - Kế toán trưởng của Tổng Công ty theo quyết định số 26/QĐ-HĐQT từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.

Ông Nguyễn Đình Dương – Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền thay Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính theo giấy ủy quyền số 1494/UQ-TCTCHKVN ngày 23/4/2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0311638525 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đình Dương

P. **Tổng Giám đốc**
Ngày 27 tháng 04 năm 2018

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :1494/UQ-TCTCHKVN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2018

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Điều lệ Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP;

Căn cứ kế hoạch công tác của Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP.

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
ỦY QUYỀN:

- Người được ủy quyền: Ông **Nguyễn Đình Dương**
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP
- Nội dung, phạm vi ủy quyền: Ông Nguyễn Đình Dương được thay mặt ông Lê Mạnh Hùng điều hành công việc của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt nam - CTCP trong thời gian ông Lê Mạnh Hùng đi công tác.
- Thời hạn ủy quyền: từ ngày 23/04/2018 đến hết ngày 01/05/2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
M.S.D.N: 031...325-C
Q.TÂN BÌNH-TP HỒ CHÍ MINH

LÊ MẠNH HÙNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Quý I năm 2018
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**28.105.311.300.096**	**26.259.213.007.153**
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	**1.302.920.702.241**	**1.307.839.261.177**
Tiền	111		1.302.920.702.241	907.839.261.177
Các khoản tương đương tiền	112			400.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	**18.743.000.000.000**	**17.493.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.743.000.000.000	17.493.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**7.409.098.561.934**	**6.955.664.440.518**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.278.854.269.650	2.042.889.342.472
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.301.535.199.666	1.373.464.764.854
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.858.741.258.648	3.569.342.499.222
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(30.032.166.030)	(30.032.166.030)
Hàng tồn kho	140	9	**381.113.574.207**	**398.857.349.613**
Hàng tồn kho	141		381.113.574.207	398.857.349.613
Tài sản ngắn hạn khác	150		**269.178.461.714**	**103.851.955.845**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	24.417.335.986	16.965.167.843
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		192.120.334.972	53.728.777.815
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	52.640.790.756	33.158.010.187
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**22.160.022.117.706**	**22.501.704.748.131**
Các khoản phải thu dài hạn	210		**352.457.327.364**	**352.941.856.676**
Phải thu dài hạn khác	216	7	352.457.327.364	352.941.856.676
Tài sản cố định	220		**18.100.556.142.388**	**18.936.237.846.799**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.099.728.652.584	18.934.891.770.444
- Nguyên giá	222		36.826.812.713.209	36.695.450.217.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.727.084.060.625)	(17.760.558.446.628)
Tài sản cố định vô hình	227	12	827.489.804	1.346.076.355
- Nguyên giá	*228*		14.961.555.361	14.894.055.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(14.134.065.557)	(13.547.979.006)
Tài sản dở dang dài hạn	240		**1.132.964.241.859**	**635.700.153.017**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.132.964.241.859	635.700.153.017
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	**2.433.244.434.914**	**2.433.244.434.914**
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		**140.799.971.181**	**143.580.456.725**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	55.048.854.478	57.829.340.022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		85.751.116.703	85.751.116.703
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**50.265.333.417.802**	**48.760.917.755.284**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		**22.373.618.602.735**	**21.757.282.510.059**
Nợ ngắn hạn	310		**6.883.215.050.739**	**7.348.923.201.936**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	838.221.195.089	1.133.590.882.595
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.136.704.140	20.708.930.580
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	81.144.567.250	236.922.284.580
Phải trả người lao động	314		686.483.696.001	1.069.262.857.525
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	758.353.496.037	923.589.545.663
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		41.366.201.131	19.356.201.136
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.042.210.605.195	3.538.564.596.577
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	157.753.532.285	148.235.246.033
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		253.545.053.611	258.692.657.247
Nợ dài hạn	330		**15.490.403.551.996**	**14.408.359.308.123**
Phải trả dài hạn khác	337	18	85.494.968.386	80.806.885.194
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	15.404.908.583.610	14.327.552.422.929
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**27.891.714.815.067**	**27.003.635.245.225**
Vốn chủ sở hữu	410	20	**27.891.714.815.067**	**27.003.635.245.225**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(572.470.000)	
Quỹ đầu tư phát triển	418		702.011.972.981	702.011.972.981
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.403.940.161.499	4.515.288.121.657
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		4.507.988.121.657	321.322.561.237
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		895.952.039.842	4.193.965.560.420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**50.265.333.417.802**	**48.760.917.755.284**

M.S.D.N: 0311638525 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Phương	**Bùi Á Đông**	**Nguyễn Đình Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**P. Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 04 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý I năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	21	**3.937.687.198.979**	**3.441.264.162.161**	**3.937.687.198.979**	**3.441.264.162.161**
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		5.325.111.436	10.277.688.647	5.325.111.436	10.277.688.647
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		**3.932.362.087.543**	**3.430.986.473.514**	**3.932.362.087.543**	**3.430.986.473.514**
Giá vốn hàng bán	[11]	22	1.933.180.889.083	2.214.563.575.454	1.933.180.889.083	2.214.563.575.454
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		**1.999.181.198.460**	**1.216.422.898.060**	**1.999.181.198.460**	**1.216.422.898.060**
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	23	337.682.812.220	227.759.575.607	337.682.812.220	227.759.575.607
- Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng			298.944.150.317	219.144.422.244	*298.944.150.317*	219.144.422.244
Chi phí tài chính	[22]	24	964.102.953.549	682.539.553.247	964.102.953.549	682.539.553.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*[23]*		24.152.722.556	31.000.061.053	*24.152.722.556*	31.000.061.053
Chi phí bán hàng	[25]	25	74.435.952.872	65.593.134.988	74.435.952.872	65.593.134.988
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	26	186.197.561.341	190.087.754.221	186.197.561.341	190.087.754.221
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		**1.112.127.542.918**	**505.962.031.211**	**1.112.127.542.918**	**505.962.031.211**
Thu nhập khác	[31]	27	100.585.375	975.575.832	100.585.375	975.575.832
Chi phí khác	[32]	28	1.038.078.490	1.597.203.161	1.038.078.490	1.597.203.161
Lợi nhuận khác	[40]		**(937.493.115)**	**(621.627.329)**	**(937.493.115)**	**(621.627.329)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		**1.111.190.049.803**	**505.340.403.882**	**1.111.190.049.803**	**505.340.403.882**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		215.238.009.961	101.068.080.777	215.238.009.961	101.068.080.777
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		**895.952.039.842**	**404.272.323.105**	**895.952.039.842**	**404.272.323.105**

M.S.D.N: 0311638525-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP Q.TÂN BÌNH-TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đình Dương

Phạm Thị Phương	**Bùi Á Đông**	**P.Tổng Giám đốc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	*Ngày 27 tháng 04 năm 2018*

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý I năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**1.111.190.049.803**	**505.340.403.882**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	965.529.157.235	1.146.767.773.216
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	930.421.957.917	647.534.990.101
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(333.990.388.717)	(220.527.026.157)
- Chi phí lãi vay	06	24.152.722.556	31.000.061.053
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.697.303.498.794**	**2.110.116.202.095**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(900.108.720.716)	(886.356.544.366)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.926.483.652	44.300.500.404
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	521.476.586.859	394.231.964.107
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.671.682.599)	4.114.292.588
- Tiền lãi vay đã trả	14	(42.340.490.450)	(41.620.959.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(450.000.000.000)	(250.002.185.818)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.447.603.636)	(1.019.717.236.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.827.138.071.904**	**355.066.032.810**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(864.681.117.424)	(572.441.778.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	46.238.400	(1.239.577.107)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.300.000.000.000)	-
4. Tiền bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	400.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	45.393.541.020
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	123.898.634.714	76.342.338.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.990.736.244.310)**	**(51.945.475.248)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(572.470.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	234.180.466.916	1.654.389.075
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(74.958.331.864)	(71.072.794.887)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.981.170)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**158.623.683.882**	**(69.418.405.812)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(4.974.488.524)**	**233.702.151.750**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.307.839.261.177**	**2.674.793.260.611**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	55.929.588	2.439.582.603
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.302.920.702.241**	**2.910.934.994.964**

Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	P. Tổng Giám đốc
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	Nguyễn Đình Dương
		Ngày 27 tháng 04 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 7 ngày 12 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung

ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cãng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;

- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT- QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới – Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,01	48,01	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty;

Số liệu trình bày liên quan đến quý 1 năm 2017 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp đã được phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay theo tỷ lệ chi phí khu bay trên tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét được trình bày tại Thuyết minh số 32.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình

bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết

toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê

đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay quốc tế Nội Bài và sân bay quốc tế Đà Nẵng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

+ Doanh thu phục vụ hành khách
+ Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
+ Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
+ Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
+ Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
+ Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
+ Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
+ Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	4.078.638.250	2.670.803.830
- Tiền gửi ngân hàng	1.298.842.063.991	905.168.457.347
- Các khoản tương đương tiền	-	400.000.000.000
	1.302.920.702.241	**1.307.839.261.177**

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**2.278.854.269.650**	**2.042.889.342.472**
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	543.221.028.800	535.292.072.812
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	585.582.701.818	520.713.859.446
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	144.577.759.843	123.997.971.504
- Korean Air (KE)	58.500.955.877	53.797.452.543
- Asiana Airlines Inc (OZ)	51.855.588.579	44.311.797.559
- Airasia Berhad (AK)	44.799.416.483	51.660.566.591
- QATAR AIRWAYS (QR)	39.742.290.201	19.256.470.689
- China Southern Airlines (CZ)	35.521.194.820	27.924.935.181
- Thai Airways (TG)	31.340.293.638	36.282.277.327
- Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	29.015.559.199	30.719.632.109
- DHT Aviation Inc.	27.902.322.857	25.017.154.029
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	27.109.200.871	26.666.373.404
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS)	26.801.047.215	9.697.664.628
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- EVA AIRWAYS (BR)	23.284.383.131	17.203.990.451
- CHINA AIRLINES (CI)	23.138.667.665	21.215.555.972
- Emirates Airlines (EK)	22.861.743.840	31.590.339.356
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không VN	21.492.677.902	16.672.815.783
- Cathay Pacific Airways (CX)	20.706.291.099	15.272.210.987
- Đối tượng khác	495.493.203.595	409.688.259.884
Dài hạn	-	-
	2.278.854.269.650	**2.042.889.342.472**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**1.301.535.199.666**	**1.373.464.764.854**
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	267.050.519.154	287.684.293.504
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	171.870.350.000	153.609.291.003
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	110.801.047.718	106.237.910.318
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	107.790.050.000	107.790.050.000
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	95.862.196.640	94.429.325.163
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	63.215.214.422	36.173.303.174
- Công ty Cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Việt Toàn Cầu	38.550.861.918	55.741.664.034
- Cty CP Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	33.152.003.674	28.512.509.186
- Công ty CP phát triển Thương mại & Công nghệ SX mới	29.104.625.000	19.806.204.000
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng công trình giao thông Hà Nội	24.109.891.594	20.923.228.528
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ AT	15.681.749.403	33.496.958.361
- Công ty Cổ phần ACC 245	14.821.475.511	14.821.475.511
- Công Ty Cổ Phần Avintech	14.470.194.421	21.287.632.721
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú quốc	14.180.596.727	14.180.596.727
- Đối tượng khác	168.670.305.733	246.566.204.873
Dài hạn	-	-
	1.301.535.199.666	**1.373.464.764.854**

Các khoản trả trước cho người bán thể hiện chủ yếu số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các cảng hàng không của Tổng Công ty.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**3.858.741.258.648**	**3.569.342.499.222**
- Phải thu về cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	394.065.434	155.396.707.316
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	760.742.321.164	550.696.805.561
- Tạm ứng	8.644.325.651	8.241.638.410
- Bảo hiểm xã hội	87.181.784	
- Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay	2.017.729.650.300	1.779.199.170.447
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/4/2016 đến 31/3/2018	978.342.848.715	976.778.430.984
- Bàn giao tài sản khí tượng cho TCT Quản lý Bay	50.627.055.296	50.627.055.296
- Phải thu Ban Quản lý dự án Cầu Hải Phòng tiền kiểm tra thiết bị antenna GP	1.587.609.408	1.587.609.408
- Tiền hoa hồng	1.490.228.540	1.987.241.506
- Phải thu khác	19.525.256.569	25.257.124.507
Dài hạn	**352.457.327.364**	**352.941.856.676**
- Ký cược, ký quỹ	6.956.000.000	6.956.000.000
- Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	9.008.179.654	9.008.179.654
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	37.883.556.588	37.883.556.588
- Phải thu tiền ứng trước TT phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền GPMB T2 Nội Bài	104.436.675.811	104.921.205.123
- Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	194.172.915.311	194.172.915.311
	4.211.198.586.012	**3.922.284.355.898**

8. NỢ XẤU

	Số Cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	30.032.166.030	(30.032.166.030)	30.032.166.030	(30.032.166.030)
+ *CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)*	*25.907.942.217*	*(25.907.942.217)*	*25.907.942.217*	*(25.907.942.217)*
+ *Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)*	*634.633.579*	*(634.633.579)*	*634.633.579*	*(634.633.579)*
+ *CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)*	*37.343.224*	*(37.343.224)*	*37.343.224*	*(37.343.224)*
+ *Hãng Hàng không Transaero Airlines*	*2.645.440.325*	*(2.645.440.325)*	*2.645.440.325*	*(2.645.440.325)*
+ *CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (ĐN)*	*79.265.085*	*(79.265.085)*	*79.265.085*	*(79.265.085)*
+ *Công ty TNHH Sen Việt (Cam Ranh)*	*59.040.000*	*(59.040.000)*	*59.040.000*	*(59.040.000)*
+ *Công ty TNHH Cali Hotel (CHK Phù Cát)*	*4.200.000*	*(4.200.000)*	*4.200.000*	*(4.200.000)*
+ *Công ty TNHH TM BĐS Hưng Việt - CN Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)*	*16.869.600*	*(16.869.600)*	*16.869.600*	*(16.869.600)*
+ *CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)*	*17.424.000*	*(17.424.000)*	*17.424.000*	*(17.424.000)*
+ *CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)*	*297.000.000*	*(297.000.000)*	*297.000.000*	*(297.000.000)*
+ *Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)*	*283.008.000*	*(283.008.000)*	*283.008.000*	*(283.008.000)*
+ *Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam (CHK Liên Khương)*	*50.000.000*	*(50.000.000)*	*50.000.000*	*(50.000.000)*
Cộng	**30.032.166.030**	**(30.032.166.030)**	**30.032.166.030**	**(30.032.166.030)**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	175.502.207.656	170.476.313.981
- Công cụ, dụng cụ	1.194.373.543	1.322.763.001
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.887.409.159	7.096.872.101
- Hàng hóa	179.529.583.849	219.961.400.530
	381.113.574.207	**398.857.349.613**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**24.417.335.986**	**16.965.167.843**
- Chi phí công cụ dụng cụ	15.615.410.309	13.363.912.180
- Chi phí thuê đất/thuế đất	3.582.002.946	-
- Chi phí bảo hiểm	2.631.512.083	1.646.367.944
- Chi phí đầu tư trụ, bảng quảng cáo (Phú Quốc)	783.339.996	543.652.061
- Chi phí phúc lợi người lao động	386.611.087	-
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	278.436.689	274.241.145
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	264.728.275	222.424.168
- In ấn vé xe, hóa đơn...	205.241.994	139.093.335
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	159.056.022	198.614.495
- Phần mềm HT tường lửa bảo vệ mạng Internet và megawan (ĐN)	139.675.000	223.480.000
- Chi phí bản quyền phần mềm Fortimail	65.000.000	162.500.000
- Các khoản khác	306.321.585	190.882.515
Dài hạn	**55.048.854.478**	**57.829.340.022**
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Đà Nẵng	22.977.317.845	22.977.317.845
- Chi phí công cụ dụng cụ	14.924.470.822	15.447.958.324
- Tiền thuê sân đậu máy bay	12.859.000.000	14.696.000.000
- Tiền thuê đất và thuế đất	2.247.530.000	2.247.530.000
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	575.103.326	683.055.903
- Chi phí trang trí quầy kinh doanh tại nhà ga QT Đà Nẵng	519.920.013	551.720.013
- Chi phí bảo hiểm	243.232.059	295.700.264
- Chi phí kiểm định	186.203.730	208.176.242
- Phần mềm Kaspersky	73.677.000	209.059.710
- Các khoản khác	442.399.683	512.821.721
	79.466.190.464	**74.794.507.865**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Đầu kỳ	**22.500.554.351.194**	**12.170.535.239.710**	**1.931.651.047.838**	**92.709.578.330**	**36.695.450.217.072**
- Tăng trong kỳ	3.195.482.473	3.570.825.081	95.526.263.634	65.372.727	102.357.943.915
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.356.280.445	8.133.309.021			32.489.589.466
- Giảm do thanh lý, nhượng bán		(2.268.535.567)	(1.169.835.032)	(46.666.645)	(3.485.037.244)
Cuối kỳ	**22.528.106.114.112**	**12.179.970.838.245**	**2.026.007.476.440**	**92.728.284.412**	**36.826.812.713.209**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
HAO MÒN LŨY KẾ					
Đầu kỳ	**8.662.724.043.437**	**7.870.742.915.135**	**1.139.688.197.405**	**87.403.290.651**	**17.760.558.446.628**
- Khấu hao trong kỳ	468.147.339.385	433.907.262.220	66.616.960.554	1.136.455.654	969.808.017.813
- Giảm do thanh lý, nhượng bán		(2.076.708.533)	(1.159.028.638)	(46.666.645)	(3.282.403.816)
Cuối kỳ	**9.130.871.382.822**	**8.302.573.468.822**	**1.205.146.129.321**	**88.493.079.660**	**18.727.084.060.625**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	**13.837.830.307.757**	**4.299.792.324.575**	**791.962.850.433**	**5.306.287.679**	**18.934.891.770.444**
Cuối kỳ	**13.397.234.731.290**	**3.877.397.369.423**	**820.861.347.119**	**4.235.204.752**	**18.099.728.652.584**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 5.385.326.412.089 đồng.

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Đầu kỳ	-	**2.661.339.000**	**12.032.705.361**	**200.011.000**	**14.894.055.361**
- Mua trong kỳ			67.500.000		67.500.000
- Tăng giảm do chuyển nhóm tài sản			30.011.000	(30.011.000)	-
Cuối kỳ	-	**2.661.339.000**	**12.130.216.361**	**170.000.000**	**14.961.555.361**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Đầu kỳ	-	**2.600.379.136**	**10.777.599.870**	**170.000.000**	**13.547.979.006**
- Khấu hao trong kỳ		12.191.972	573.894.579		586.086.551
Cuối kỳ	-	**2.612.571.108**	**11.351.494.449**	**170.000.000**	**14.134.065.557**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	-	**60.959.864**	**1.255.105.491**	**30.011.000**	**1.346.076.355**
Cuối kỳ	-	**48.767.892**	**778.721.912**	-	**827.489.804**

Nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 10.187.515.765 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Thuộc ACV:	**1.008.672.341.960**	**563.856.430.637**
- Mua sắm tài sản cố định	-	1.228.801.172
- Xây dựng cơ bản	1.001.840.613.639	555.796.810.235
+ *Mở rộng nhà ga hành khách - CHK QT Phú Quốc*	*501.658.793.750*	*298.261.871.714*
+ *Nhà ga hành khách - CHK Phù Cát*	*207.817.510.809*	*101.183.442.836*
+ *Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất.*	*98.276.798.671*	*45.176.568.850*
+ *Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất*	*83.479.668.452*	*54.049.550.001*
+ *Cải tạo, mở rộng nhà ga HK, SĐ ô tô CHK Chu Lai*	*41.855.657.906*	*3.127.450.633*
+ *Xây dựng Cảng HKQT Long Thành*	*12.538.732.136*	*12.114.686.681*
+ *Mở rộng SĐMB khu 19,79ha đất Quân sự bàn giao tại CHK Tân Sơn Nhất*	*12.258.463.631*	*12.258.463.631*
+ *Xây dựng SĐMB tại vị trí quy hoạch ô đất số 15-CHKQT Nội Bài*	*7.162.134.648*	*7.162.134.648*
+ *Xây dựng Nhà ga hành khách - CHK Tuy Hòa*	*6.424.707.994*	*6.480.455.694*
+ *Xây dựng nhà ga hàng hóa tạm- Cảng HKQT Vinh*	*5.996.583.997*	*5.996.583.997*
+ *Dự án HT cấp điện nguồn cho CHK Phù Cát*	*5.528.205.636*	-
+ *Công trình khác*	*18.843.356.009*	*9.985.601.550*
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.831.728.321	6.830.819.230
+ *Sửa chữa nhà ga hành khách T1 năm 2016*	*6.831.728.321*	*6.830.819.230*
Thuộc Nhà nước:	**123.101.417.495**	**70.668.539.976**
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản	80.946.460.337	50.113.502.691
+ *Hệ thống thiết bị hỗ trợ hạ cánh chính xác ILS - CHK Chu lai*	*33.581.814.911*	*26.487.812.844*
+ *Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - CHK Cần Thơ*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*
+ *Hệ thống hàng rào và đường công vụ CHK QT Phú Quốc*	*4.252.432.713*	*4.252.432.713*
+ *Kéo dài đường HCC CHK Cần Thơ*	*1.817.783.702*	*1.817.783.702*
+ *Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng hàng không Chu Lai.*	*1.030.015.894*	*1.030.015.894*
+ *Cải tạo đường lăn E6 cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4*	*1.495.504.698*	*1.495.504.698*
+ *Cải tạo đường HCC 1A-Cảng HKQT Nội Bài*	-	*6.724.526.003*
+ *Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất*	*24.259.349.813*	-
+ *XD lề BTN & bổ sung Kavino đường lăn S6A và sân đỗ A2 đoạn S4 đến S1B - CHK QT Nội Bài*	*6.546.764.284*	-
+ *Công trình khác*	*2.504.161.984*	*2.846.794.499*

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	42.154.957.158	20.555.037.285
+ *Dự án Duy tu, sửa chữa đường HCC- CHK Buôn Ma Thuột*	*24.457.918.181*	*1.554.445.454*
+ *Duy tu, sửa chữa đường HCC - CHC Cần Thơ giai đoạn 3*	*7.248.633.303*	*7.237.633.303*
+ *Sửa chữa đường HCC 25R CHK QT Tân Sơn Nhất*	*2.341.414.892*	*2.341.414.892*
+ *Dự án sửa chữa đường lăn E1, E3, E4 CHK Phù Cát*	-	*9.421.243.636*
+ *Duy tu, sửa chữa đường cất hạ cánh - CHK Phú Quốc - giai đoạn*	*7.440.477.145*	-
+ *Công trình khác*	*666.513.637*	*300.000*
ACV thực hiện hộ đơn vị khác:	**1.190.482.404**	**1.175.182.404**
- Xây dựng cơ bản	1.190.482.404	1.175.182.404
+ *Hệ thống RADAR thời tiết công nghệ DOPPLER - CHKQT Tân Sơn Nhất*	*421.712.727*	*417.512.727*
+ *Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler-CHKQT Nội Bài*	*378.320.000*	*374.120.000*
+ *Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler CHKQT Đà Nẵng*	*252.652.727*	*245.752.727*
+ *Hệ thống AWOS - DA HT Đèn tín hiệu HK và TB ILS - CHK Thọ Xuân*	*137.796.950*	*137.796.950*
	1.132.964.241.859	**635.700.153.017**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Tỉ lệ
a. Đầu tư vào Công ty con	**60.000.000.000**	-		**60.000.000.000**	-	
- CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60,00%	60.000.000.000	-	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**2.189.744.434.914**	-		**2.189.744.434.914**	-	
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	1.585.201.640.000	-	49,07%	1.585.201.640.000	-	49,07%
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	486.859.102.200	-	48,01%	486.859.102.200	-	48,01%
- CT TNHH Dvụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15.300.000.000	-	51,00%	15.300.000.000	-	51,00%
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	-	29,53%	7.532.433.978	-	29,53%
- CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam	14.851.258.736	-	30,00%	14.851.258.736	-	30,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	-	20,00%	30.000.000.000	-	20,00%
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	20,00%	50.000.000.000	-	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	**184.800.000.000**	**1.300.000.000**		**184.800.000.000**	**1.300.000.000**	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	13,12%	75.000.000.000	-	13,12%
- CTCP ĐTư Khai Thác Nhà Ga QT Đà Nẵng	30.000.000.000	-	10,00%	30.000.000.000	-	10,00%
- Công Ty CP Đầu Tư TCP	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	10,00%	60.000.000.000	-	10,00%
Cộng	**2.434.544.434.914**	**1.300.000.000**		**2.434.544.434.914**	**1.300.000.000**	

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**838.221.195.089**	**1.133.590.882.595**
- NEW ASIA WAVE INT'L Pte.Ltd	186.071.932.963	242.090.867.464
- Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên Kỷ	45.780.000.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	42.682.376.498	23.492.646.362
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	21.787.532.447	28.287.532.447
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	21.073.758.618	17.860.735.698
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	15.977.948.316	15.977.948.316
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	13.769.554.416	50.512.338.144
- Tổng công ty cổ phần Sông Hồng	11.903.018.315	12.214.193.422
- CTCP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	11.445.714.490	11.414.429.689
- CTCP dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài	10.623.838.291	9.066.744.186
- Tổng Công ty Xây Dựng Công Trình Giao Thông 8 - CTCP	10.210.001.560	10.210.001.560
- Công ty cổ phần công nghiệp Châu Á	9.660.566.298	9.660.566.298
- Công ty cổ phần cầu 12-CIENCO1	9.635.850.218	9.635.850.218
- CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không	7.238.489.500	13.120.988.958
- SITA SC	5.829.763.101	4.023.148.997
- Công ty TNHH Xây dựng thương mại Gia Đoàn	5.402.830.568	18.742.157.068
- Công ty cổ phần Thăng Long	5.265.118.357	13.425.924.001
- Công ty cổ phần EUROWINDOW	4.160.739.256	4.160.739.256
- Điện Lực Sóc Sơn	4.111.790.363	1.478.006.393
- Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng	4.085.279.465	4.085.279.465
- Công ty TNHH CNA - HTE Việt Nam	3.728.748.556	4.065.228.404
- DNTN Thương mại và Dịch vụ Gia Khang Phát	3.409.329.878	3.084.977.166
- Công ty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long	2.910.747.337	2.910.747.337
- Công ty cổ phần kỹ nghệ lạnh (SAEREFICO)	2.770.460.397	2.770.460.397
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2.391.095.500	2.591.189.680
- Công ty CP dịch vụ thương mại và xây dựng An Khánh	1.691.905.602	904.191.984
- Arinc Incorporated	1.517.872.300	1.512.218.525
- Công ty TNHH Hoàn Mỹ	945.799.371	2.042.995.665
- Công ty Cổ phần Kiến trúc PI	323.800.000	2.963.522.435
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	-	30.991.746.544
- Phải trả các đối tượng khác	353.427.207.462	561.905.380.870
Dài hạn	-	-
	838.221.195.089	**1.133.590.882.595**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	**236.922.284.580**	**455.227.887.408**	**611.005.604.738**	**81.144.567.250**
- Thuế giá trị gia tăng	11.597.462.680	51.901.494.296	42.604.033.091	20.894.923.885
- Thuế môn bài	-	27.000.000	27.000.000	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	124.793.810	124.793.810	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.640.629.634	301.370.125.928	450.000.000.000	53.010.755.562
- Thuế thu nhập cá nhân	949.073.978	88.589.101.510	82.791.615.986	6.746.559.502
- Thuế tài nguyên	161.248.924	457.717.939	460.588.833	158.378.030
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.305.227.741	10.584.020.618	32.819.263.974	69.984.385
- Thuế nhà thầu	233.670.559	1.570.088.670	1.539.793.343	263.965.886
- Các khoản phải nộp khác	34.971.064	603.544.637	638.515.701	-

	Số đầu năm	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	**33.158.010.187**	**18.595.316.618**	**38.078.097.187**	**52.640.790.756**
- Thuế giá trị gia tăng	213.729.817	213.729.817	255.486.359	255.486.359
- Thuế thu nhập cá nhân	16.735.666.785	16.735.666.785	37.516.875.876	37.516.875.876
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.031.136.174	1.031.136.174	305.734.952	305.734.952
- Thuế nhà thầu	6.898.881.166	614.783.842	-	6.284.097.324
- Lợi nhuận nộp ngân sách	8.278.596.245	-	-	8.278.596.245

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Nguyên giá tạm tăng giá trị TSCĐ	558.863.939.809	707.282.096.908
- Tiền thuế đất, thuê đất	89.564.581.480	77.428.404.047
- Giá tri tạm tăng sửa chữa lớn tài sản (241)	59.542.700.032	82.934.812.588
- Chi phí lãi vay	11.274.000.000	29.461.767.894
- Chi phí trang phục	11.034.183.850	-
- Chi phí tham quan nghỉ mát	10.351.772.716	-
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	5.473.421.478	1.083.377.182
- Chi phí khám sức khỏe	3.797.183.747	379.030.500
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	2.014.741.359	841.973.796
- Tiền nước sinh hoạt	1.497.181.257	1.572.048.590
- Chi phí dịch vụ vận chuyển	1.061.743.710	-
- Chi phí bảo hộ lao động	699.984.495	-
- Chi phí mỹ phẩm	637.179.994	-
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	635.271.041	594.140.564
- Tiền điện	631.154.679	1.501.931.834
- Trích trước chi phí dịch vụ BHS , sita	250.000.000	749.700.000
- Chi phí nhiên liệu	136.347.096	585.163.736
- Chi phí sửa chữa tài sản	127.163.636	8.110.869.184
- Chi phí bay hiệu chuẩn	-	11.064.228.840
- Chi phí khác	760.945.658	-
	758.353.496.037	**923.589.545.663**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Ngắn hạn	**4.042.210.605.195**	**3.538.564.596.577**
- Kinh phí công đoàn	8.330.487.259	1.818.949.021
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.928.894.993	29.157.879
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	10.211.884.843	16.394.098.274
- Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay	3.874.534.715.003	3.291.475.771.281
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	18.707.070.000	17.141.950.000
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Duy Anh)	6.285.945.254	5.507.826.410
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Autogrill)	500.000.000	500.000.000
- Phải trả thuế TNCN cho người lao động	814.350.133	80.664.695.747
- Cổ tức phải trả	66.063.000	92.044.170
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	40.548.640.196	42.602.146.796
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.282.554.514	82.430.001.169
Dài hạn	**85.494.968.386**	**80.806.885.194**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	85.494.968.386	80.806.885.194
	4.127.705.573.581	**3.619.371.481.771**

(*) Toàn bộ phần chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh ngiệp sẽ được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	**148.235.246.033**	**78.876.766.143**	**74.958.331.864**	**5.599.851.973**	**157.753.532.285**
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	148.235.246.033	78.876.766.143	74.958.331.864	5.599.851.973	157.753.532.285
Vay dài hạn	**14.327.552.422.929**	**234.180.466.916**	**78.876.766.143**	**922.052.459.908**	**15.404.908.583.610**
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.409.410.658.716		78.876.766.143	218.920.583.798	3.549.454.476.371
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.507.457.259.789			161.005.540.871	2.668.462.800.660
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.147.254.810.000			266.298.060.000	4.413.552.870.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.263.429.694.424	234.180.466.916		275.828.275.239	4.773.438.436.579
	14.475.787.668.962	**313.057.233.059**	**153.835.098.007**	**927.652.311.881**	**15.562.662.115.895**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/3/2018 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/3/2018: 17.179.702.528,64 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/3/2018: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;

- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/3/2018: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/3/2018: 22.120.758.314 Yên Nhật (JPY).

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	702.011.972.981	4.515.288.121.657	27.003.635.245.225
Lãi trong kỳ	-	-		-	895.952.039.842	895.952.039.842
Mua lại cổ phiếu	-	-	(572.470.000)	-		(572.470.000)
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-				-
Chia cổ tức	-	-		-		-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(572.470.000)	702.011.972.981	5.403.940.161.499	27.891.714.815.067

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.177.173.236*	*2.177.173.236*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	43.700	-
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.700*	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.129.536	2.177.173.236
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.177.129.536*	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 9 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Bộ Giao thông Vận tải	20.769.430.110.000	95,396%	20.769.430.110.000	95,396%
Cổ đông khác	1.001.865.250.000	4,602%	1.002.302.250.000	4,604%
Cổ phiếu quỹ	437.000.000	0,002%		
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.937.687.198.979**	**3.441.264.162.161**
Trong đó		
- Doanh thu dịch vụ hàng không	**3.137.494.217.313**	**2.710.333.471.189**
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	84.348.050.554	73.752.766.442
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	2.271.752.079.007	2.012.638.061.105
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách,	295.238.236.093	188.474.818.944
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	486.155.851.659	435.467.824.698
- Doanh thu phi hàng không	**445.083.281.224**	**373.290.048.434**
Doanh thu cho thuê mặt bằng	168.570.029.826	131.522.638.073
Doanh thu cho thuê quảng cáo	60.319.493.646	49.534.383.992
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	136.139.844.770	116.302.665.862
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế .....)	25.270.410.379	19.893.879.398
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	26.195.199.756	23.400.205.924
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	28.588.302.847	32.636.275.185
- Doanh thu bán hàng	**355.109.700.442**	**357.640.642.538**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**5.325.111.436**	**10.277.688.647**
Chiết khấu thương mại	5.325.111.436	10.277.688.647
Doanh thu thuần	**3.932.362.087.543**	**3.430.986.473.514**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.577.252.387.101	3.073.345.830.976
- Doanh thu bán hàng	355.109.700.442	357.640.642.538

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	229.000.567.069	238.249.244.839
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.704.180.322.014	1.976.314.330.615
	1.933.180.889.083	**2.214.563.575.454**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	298.944.150.317	219.144.422.244
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.738.661.903	5.992.972.343
- Cổ tức lợi nhuận được chia	35.000.000.000	
- Lãi từ việc thoái vốn vào đơn vị khác (SASCO)		2.622.181.020
	337.682.812.220	**227.759.575.607**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.152.722.556	31.000.061.053
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	9.528.273.076	4.004.502.093
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	930.421.957.917	647.534.990.101
	964.102.953.549	**682.539.553.247**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	22.050.912.435	22.046.274.984
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	338.673.319	231.109.064
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	480.912.174	469.723.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.256.999	1.032.205.837
Chi phí điều hành, thương quyền	45.542.841.752	32.889.913.928
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	300.926.420	348.868.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.855.188.258	5.566.203.117
Chi phí khác	2.540.241.515	3.008.835.977
	74.435.952.872	**65.593.134.988**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	118.523.649.741	118.601.946.959
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.413.800.172	2.119.996.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.892.916.394	19.281.543.172
Thuế, phí, lệ phí	7.952.478.504	15.851.971.882
Chi phí sửa chữa tài sản	824.321.140	970.939.806
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	3.099.286.870	2.358.563.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.421.702.567	2.518.322.178
Chi phí phúc lợi cho người lao động	26.452.782.607	9.206.124.070
Công tác phí	4.068.318.690	3.619.961.485
Chi phí bằng tiền khác	10.548.304.656	13.848.392.490
	186.197.561.341	**190.087.754.221**

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	18.188.356	806.958.800
- Bồi thường làm mất thẻ KSAN	5.000.000	39.250.000
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại (NB)	3.688.887	34.520.538
- Thu bán hồ sơ thầu	10.222.721	26.859.066
- Thu nhập bán vật tư, công cụ	-	20.077.273
- Thu nhập khác	63.485.411	47.910.155
	100.585.375	**975.575.832**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	164.018.324	1.239.603.584
- Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	-	337.469.274
- Chi phí phạt	674.294.340	-
- Hoàn trả tiền cho hãng QV thanh toán thừa	198.574.768	-
- Chi phí khác	1.191.058	20.130.303
	1.038.078.490	**1.597.203.161**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	568.528.212.220	497.002.242.848
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	21.405.629.167	18.104.233.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	965.529.157.235	1.146.767.773.216
Thuế, phí, lệ phí	22.203.792.074	14.348.344.428
Chi phí sửa chữa tài sản	35.095.940.098	186.647.872.590
Chi phí điều hành, thương quyền	45.542.841.752	32.889.913.928
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	5.504.049.608	6.182.240.106
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	85.622.153.418	83.152.248.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	70.191.259.653	115.783.000.944
Chi hoa hồng, môi giới	35.483.260.154	29.970.547.953
Chi phí phúc lợi cho người lao động	26.452.782.607	7.118.065.532
Phí nhượng quyền khai thác	47.203.360.362	50.033.590.000
Chi phí bằng tiền khác	36.051.397.879	43.995.145.953
	1.964.813.836.227	**2.231.995.219.824**

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	9.852.244,04	6.579.341,29
- Euro (EUR)	-	201,15
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**44.517.571.868**	**44.517.571.868**
Hàng hóa nhận ký gởi (VND)	**681.530.671**	**618.127.481**
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang sử dụng	3.154.643.040.063	3.146.749.763.546
	3.154.643.040.063	**3.146.749.763.546**

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương của các thành viên chủ chốt

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGĐ	2.689.260.000	1.506.400.000
- Tiền lương của Ban kiểm soát	399.000.000	212.720.455
	3.088.260.000	**1.719.120.455**

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	76.053.989.158	57.723.683.593
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	778.419.100	759.840.595
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	40.776.861.955	47.077.339.004
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	24.475.002.015	24.626.139.071
CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	1.571.855.142	1.467.293.844
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	1.914.798.315	927.254.860
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	3.047.693.656	2.300.233.535
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	2.045.454	4.909.091
	148.620.664.795	**134.886.693.593**

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng với các bên liên quan :		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	3.432.557.734	2.906.192.562
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	26.516.055.750	18.138.503.100
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	929.114.787	999.982.972
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	253.000.000	156.750.000
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	63.229.387	74.327.247
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	20.817.440	21.635.250
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	182.121.809	183.521.817
	31.396.896.907	**22.480.912.948**

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	12.500.000.000	-
	12.500.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	27.109.200.871	26.666.373.404
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	17.683.857	6.621.559
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	29.145.229.199	30.719.632.109
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	26.801.047.215	9.697.664.628
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	366.281.151	245.738.355
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	3.320.552.371	2.975.647.062
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	2.549.513.374	602.173.074
	89.309.508.038	**70.913.850.191**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	2.391.095.500	2.591.189.680
+ CTCP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFS)	10.623.838.291	9.066.744.186
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	4.966.400	-
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	253.000.000	1.022.325.700
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	2.205.049	6.192.848
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	7.344.260	12.876.864
+ CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	45.120.000	15.787.001
	13.327.569.500	**12.715.116.279**

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại (ACV)	Thay đổi (Khu bay)
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	**[01]**	**3.939.760.270.221**	**3.441.264.162.161**	**498.496.108.060**
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]	35.010.996.853	10.277.688.647	24.733.308.206
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**[10]**	**3.904.749.273.368**	**3.430.986.473.514**	**473.762.799.854**
Giá vốn hàng bán	[11]	2.365.691.773.982	2.214.563.575.454	151.128.198.528
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp	**[20]**	**1.539.057.499.386**	**1.216.422.898.060**	**322.634.601.326**
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	227.759.575.607	227.759.575.607	-
Chi phí tài chính	[22]	682.539.553.247	682.539.553.247	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*[23]*	*31.000.061.053*	*31.000.061.053*	-
Chi phí bán hàng	[25]	65.593.134.988	65.593.134.988	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	204.317.549.981	190.087.754.221	14.229.795.760
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**[30]**	**814.366.836.777**	**505.962.031.211**	**308.404.805.566**
Thu nhập khác	[31]	975.575.832	975.575.832	-
Chi phí khác	[32]	1.597.203.161	1.597.203.161	-
Lợi nhuận khác	**[40]**	**(621.627.329)**	**(621.627.329)**	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**[50]**	**813.745.209.448**	**505.340.403.882**	**308.404.805.566**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	162.749.041.890	101.068.080.777	61.680.961.113
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**[60]**	**650.996.167.558**	**404.272.323.105**	**246.723.844.453**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp
Quý 1 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**813.745.209.448**	**505.340.403.882**	**308.404.805.566**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.153.703.722.514	1.146.767.773.216	6.935.949.298
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**2.425.456.956.959**	**2.110.116.202.095**	**315.340.754.864**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(659.317.588.965)	(886.356.544.366)	227.038.955.401
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(148.147.746.158)	394.231.964.107	(542.379.710.265)
				-

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

	Nội dung	Quý I Năm nay VND	 Năm trước VND
I	**Doanh thu**	**583.058.943.722**	**473.762.799.854**
1	*Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh*	*595.921.558.705*	*498.496.108.060*
	Các khoản giảm trừ doanh thu	12.862.614.983	24.733.308.206
	Doanh thu thuần	583.058.943.722	473.762.799.854
2	*Thu nhập khác*		-
II	**Chi phí**	**238.530.479.853**	**227.038.955.401**
1	*Chi phí hoạt động*	*152.398.363.886*	*165.357.994.288*
	Chi phí nhân viên	105.095.410.121	104.986.689.206
	Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.804.457.283	1.209.891.793
	Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	4.864.947.129	6.935.949.298
	Thuế, phí, lệ phí	1.287.837.559	2.690.291.599
	Chi phí sửa chữa tài sản	12.445.451.126	25.005.311.232
	Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	3.060.300.490	4.389.186.579
	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.797.236.353	1.246.532.793
	Chi phí phúc lợi người lao động	7.489.527.119	2.777.220.582
	Chi phí bằng tiền khác	14.553.196.706	16.116.921.206
2	*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*	*86.132.115.967*	*61.680.961.113*
III	**Chênh lệch doanh thu - chi phí**	**344.528.463.869**	**246.723.844.453**
IV	**Các thông tin liên quan khác :**		
1	Hao mòn tài sản cố định	124.552.409.498	197.292.358.850

M.S.D.N: 0311638525-C.T.
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
Q. TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Phương	**Bùi Á Đông**	**Nguyễn Đình Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 04 năm 2018